

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29-6-2021
V/v ly hôn giữa chị B và anh L

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Hùng Dũng
2. Ông Trần Thanh Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 86/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 118/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp 6, TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ “có mặt”

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp 6, TH, huyện CĐ, thành phố Cần Thơ “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/4/2021, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị và anh L xác lập hôn nhân vào năm 2004; có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất hòa. Vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy, vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị B xin ly hôn. Về nuôi con chung: Anh, chị có 02 con chung tên Nguyễn Thành Đ sinh ngày 10/10/2001, Nguyễn Ngọc

Tường V sinh ngày 09/01/2012, các con đang sống cùng chị B. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ trả nợ: Không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt. Vụ kiện không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Chị B giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Chị yêu cầu được nuôi các con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng. Tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ: không có. Anh L vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích đánh giá chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B đối với anh Nguyễn Văn L. Cho chị B ly hôn với anh L. Con chung: Giao cháu Vy cho chị B nuôi dưỡng, ghi nhận chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh L là bị đơn được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh L xác lập hôn nhân năm 2004 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có thời gian dài chung sống hạnh phúc nhưng gần đây phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa, vợ chồng ly thân từ nhiều năm nay. Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh L vắng mặt, không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị B. Qua xác minh tại địa phương được biết anh, chị không chung sống cùng nhau. Xét thấy, hôn nhân giữa chị B và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn giữa chị B đối với anh L.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh, chị có 02 chung, cháu Đ đã trưởng thành, cháu V sinh năm 2012 đang sống cùng chị B, anh L không tranh chấp quyền nuôi con nên giao cho chị B nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Không có.

[3] Về án phí: Chị B phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 17 Luật Phí và lệ phí; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn L.

2. Về nuôi con chung: Cháu Nguyễn Thành Đ sinh ngày 10/10/2001 đã trưởng thành. Cháu Nguyễn Ngọc Tường V sinh ngày 09/01/2012 giao cho chị B nuôi dưỡng. Ghi nhận chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Anh L được quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ trả nợ: Không có.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng chị B đã nộp theo biên lai thu số 0009032 ngày 15/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, thành phố Cần Thơ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, tuyên án có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CĐ;
- Chi cục THADS huyện CĐ;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Minh Viễn